

TTĐT(2)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 115/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: C
	Ngày: 09/4/2026

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi, bao gồm:

- Khoản 4 Điều 35 về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.
- Khoản 3 Điều 36 về đối tượng, phạm vi, mức, phương thức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.
- Khoản 6 Điều 4 về hỗ trợ kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động thủy lợi trên lãnh thổ Việt Nam, gồm: chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II **CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI**

Mục 1 **GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI**

Điều 3. Định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

1. Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được định giá trên cơ sở nguyên tắc, căn cứ và thẩm quyền định giá quy định tại Luật Giá.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được xác định bằng đồng Việt Nam (VNĐ) cho một đơn vị sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và trong phạm vi công trình được giao quản lý của tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi, không bao gồm phạm vi từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến khu đất canh tác.

3. Phương pháp định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đối với các công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc danh mục do Nhà nước định giá thực hiện theo quy định về phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

4. Đối với sản phẩm, dịch vụ thủy lợi không thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi tự định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định để cung cấp cho người sử dụng sản phẩm, dịch vụ, được xem xét, áp dụng cách xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi do Nhà nước định giá quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong trường hợp thực hiện theo phương thức đặt hàng

1. Việc định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình sử dụng vốn nhà nước trong trường hợp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương thức đặt hàng thực hiện theo thẩm quyền, nguyên tắc, căn cứ định giá, quy trình ban hành văn bản định giá hoặc điều chỉnh giá, phương pháp định giá quy định tại Luật Giá, Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi quản lý do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trên cơ sở giá tối đa do Bộ Tài chính ban hành là giá để đặt hàng, ký hợp đồng đặt hàng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi ở trung ương.

3. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi quản lý do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định là giá để đặt hàng, ký hợp đồng đặt hàng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi ở địa phương.

Điều 5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong trường hợp thực hiện theo phương thức đấu thầu, giao nhiệm vụ

Trường hợp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương thức giao nhiệm vụ, đấu thầu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quy định về giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và pháp luật khác có liên quan.

Mục 2
CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM,
DỊCH VỤ THỦY LỢI THEO PHƯƠNG PHÁP CHI PHÍ

Điều 6. Nguyên tắc xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp chi phí

Việc xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp chi phí thực hiện theo nguyên tắc:

1. Nguyên tắc quy định tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và pháp luật khác có liên quan.

2. Trong quá trình xác định các khoản mục chi phí trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, chi phí cần thiết để sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo đặc thù của ngành, lĩnh vực thủy lợi (nếu có) thực hiện theo quy định của Luật Giá, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Thủy lợi, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các pháp luật khác có liên quan, bao gồm:

- a) Chi trả tạo nguồn nước (nếu có);
- b) Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi (nếu có);
- c) Chi phí vớt rác, giải tỏa bè rác, vật cản tại công trình thủy lợi (nếu có);
- d) Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước (nếu có);
- đ) Chi phí lập quy trình vận hành, quy trình bảo trì công trình thủy lợi đối với công trình thủy lợi đang khai thác nhưng chưa có quy trình vận hành, quy trình bảo trì (nếu có) theo quy định pháp luật;

e) Chi phí bảo trì (nếu có)

Chi phí bảo trì được tính trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được xác định theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và pháp luật khác có liên quan;

g) Chi phí cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo pháp luật về thủy lợi và các pháp luật khác có liên quan (nếu có);

h) Chi phí lập, rà soát phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với công trình thủy lợi đang khai thác (nếu có) theo quy định pháp luật;

i) Chi phí xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đối với đập, hồ chứa nước đang khai thác (nếu có) theo quy định pháp luật;

k) Chi phí nộp quỹ phòng chống thiên tai thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định tại Luật Phòng chống thiên tai (nếu có);

l) Chi phí đặc thù khác được xác định là chi phí hợp lý, hợp lệ được tính vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Điều 7. Xác định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương pháp chi phí

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi gồm giá thành sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, lợi nhuận (nếu có), thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) được xác định theo quy định về giá hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

2. Giá thành sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi gồm giá thành sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, chi phí bán hàng (nếu có), chi phí quản lý, chi phí tài chính (nếu có) được xác định theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

3. Giá thành sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi gồm các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ được xác định theo quy định về giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

4. Chi phí bán hàng (nếu có), chi phí quản lý và chi phí tài chính (nếu có) trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được xác định theo quy định về chi phí quản lý, chi phí bán hàng và chi phí tài chính tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Điều 8. Xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo phương pháp chi phí

1. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo phương pháp chi phí gồm giá thành sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác, lợi nhuận (nếu có), thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có), được xác định theo quy định về giá hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

2. Giá thành sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác, giá thành sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác, chi phí bán hàng (nếu có), chi phí quản lý và chi phí tài chính (nếu có) được xác định theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 của Nghị định này.

Điều 9. Cách xác định lợi nhuận (nếu có) trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp chi phí

Lợi nhuận (nếu có) trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được xác định theo quy định về lợi nhuận tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Điều 10. Cách xác định giá tối đa, khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp chi phí

Giá tối đa, khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp chi phí được xác định trên cơ sở các chi phí được xác định theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 của Nghị định này, mức lợi nhuận (nếu có) được xác định theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này và quy định về xác định giá theo phương pháp chi phí tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Mục 3**CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI THEO PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH****Điều 11. Thu thập thông tin, phân tích thông tin về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi**

Việc thu thập thông tin, phân tích thông tin về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định về thu thập thông tin về giá và phân tích thông tin tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Điều 12. Cách xác định giá tối đa, khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp so sánh

Giá tối đa, khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp so sánh được xác định trên cơ sở các thông tin thu thập, phân tích thông tin quy định tại Điều 11 của Nghị định này và quy định về xác định giá theo phương pháp so sánh giá tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Mục 4

LẬP PHƯƠNG ÁN GIÁ, THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ, TRÌNH VÀ BAN HÀNH VĂN BẢN ĐỊNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI

Điều 13. Lập phương án giá, thẩm định phương án giá, trình và ban hành văn bản định giá

1. Việc lập phương án giá, thẩm định phương án giá, trình và ban hành văn bản định giá tối đa, khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

2. Trường hợp khi các yếu tố hình thành giá hoặc giá thị trường trong nước ổn định, không biến động và không ảnh hưởng đến mức giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đã ban hành năm liền kề trước đó và Bộ Nông nghiệp và Môi trường không đề nghị điều chỉnh giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác, Bộ Nông nghiệp và Môi trường căn cứ giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đã được quy định năm liền kề trước đó để rà soát, đánh giá và quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo thẩm quyền.

3. Trường hợp khi các yếu tố hình thành giá hoặc giá thị trường trong nước ổn định, không biến động, không ảnh hưởng đến mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đã ban hành liền kề trước đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đã được quy định năm liền kề trước đó để rà soát, đánh giá và quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo thẩm quyền.

4. Riêng việc lựa chọn tổ chức thủy lợi cơ sở lập phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương được thực hiện như sau:

a) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho từng tổ chức thủy lợi cơ sở: Từng tổ chức thủy lợi cơ sở phải lập phương án giá.

b) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi chung cho tất cả các tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn thực hiện: Trường hợp có từ 03 tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn trở xuống thì tất cả tổ chức thủy lợi cơ sở lập phương án giá. Trường hợp có nhiều hơn 03 tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện về việc lựa chọn tổ chức thủy lợi cơ sở lập phương án giá phù hợp với đặc thù địa phương làm cơ sở để ban hành mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi nhưng tối thiểu phải lựa chọn 03 tổ chức thủy lợi cơ sở lập phương án giá, đảm bảo việc đặt hàng tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn được thực hiện tiết kiệm, hiệu quả, không lãng phí và không thất thoát ngân sách nhà nước.

Điều 14. Điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

Việc điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Chương III HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

Mục 1

ĐỐI TƯỢNG, MỨC, KINH PHÍ NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ

Điều 15. Đối tượng được hỗ trợ

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp để sản xuất cây lương thực bao gồm:

a) Toàn bộ diện tích giao để sản xuất cây lương thực, bao gồm cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất;

b) Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm; diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm. Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm bao gồm đất có quy hoạch, kế hoạch trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng cây hàng năm nhưng thực tế có trồng ít nhất một vụ lúa trong năm.

2. Hộ nghèo theo quy định được Nhà nước giao sử dụng đất nông nghiệp.

3. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để làm muối.

4. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng trong hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định tại Luật Đất đai để trồng rau, màu, mạ; cây công nghiệp lâu năm, cây hàng năm kể cả cây vụ đông; cây ăn quả; hoa; cây dược liệu; nuôi trồng thủy sản (trừ nuôi trồng tại hồ, đập, sông, suối, đầm...); chăn nuôi.

5. Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên đã nhận đất trong hạn mức giao khoán ổn định của công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp (nông, lâm trường quốc doanh) theo quy định tại Luật Đất đai để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị.

7. Tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường, ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt tại địa bàn.

Điều 16. Phạm vi và mức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Phạm vi hỗ trợ:

a) Tính từ vị trí công trình thủy lợi đầu mối ở vị trí khởi đầu đến điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ.

b) Các khoản chi phí từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến khu đất canh tác thuộc trách nhiệm chi trả của các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

2. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với các đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 15 của Nghị định này căn cứ diện tích và giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều 73 của Luật Giá;

b) Hỗ trợ 100% tiền sản phẩm, dịch vụ đối với đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 15 của Nghị định này căn cứ theo diện tích, mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều 73 của Luật Giá;

c) Mức hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 của Nghị định này căn cứ theo khối lượng công việc, nhiệm vụ thực tế, mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều 73 của Luật Giá và khả năng chi trả của ngân sách từng cấp;

d) Đối với công trình thủy lợi lớn, quan trọng đặc biệt, kinh phí hoạt động của tổ chức khai thác công trình thủy lợi xác định theo định mức kinh tế kỹ thuật hoặc chi phí thực tế hợp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;

đ) Đối với khối lượng công việc, diện tích thuộc đối tượng được hỗ trợ đã được giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu; tổ chức khai thác công trình thủy lợi đã tổ chức thực hiện và phát sinh chi phí nhưng do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác nên không được nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ từ một phần đến toàn bộ chi phí thực tế đã phát sinh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ căn cứ khả năng chi trả của ngân sách địa phương nhưng không vượt mức hỗ trợ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này. Ủy ban nhân dân cấp xã kê khai khối lượng công việc, diện tích thuộc đối tượng được hỗ trợ đã nêu trên làm căn cứ xác định kinh phí được hỗ trợ đồng thời với việc xác định diện tích được hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

3. Các đối tượng không được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phải nộp tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo mức giá cụ thể do cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với các trường hợp được hỗ trợ. Trường hợp không có mức giá cụ thể do cơ quan có thẩm quyền ban hành đối với các trường hợp được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, mức thu được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Nghị định này.

Điều 17. Phương thức hỗ trợ và nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các đối tượng quy định tại Điều 15 của Nghị định này theo hình thức chi trả trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật Thủy lợi trên cơ sở nghiệm thu diện tích, khối lượng, biện pháp tưới tiêu theo định mức kinh tế kỹ thuật hoặc chi phí thực tế hợp lý hoặc giá cụ thể được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, phê duyệt.

2. Ngân sách trung ương chi trả kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi trung ương.

3. Ngân sách địa phương chi trả kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi địa phương. Căn cứ khả năng cân đối, ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương khó khăn về ngân sách theo nguyên tắc hỗ trợ thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành.

Điều 18. Chính sách đối với tổ chức khai thác công trình thủy lợi

1. Tổ chức khai thác công trình thủy lợi làm nhiệm vụ cấp, tưới tiêu nước ngoài phần kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước chi trả còn được hưởng các khoản hỗ trợ kinh phí bảo trì (trừ trường hợp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương thức đấu thầu và đã tính trong giá dự thầu) và các khoản hỗ trợ tài chính khác theo quy định của pháp luật căn cứ vào khả năng ngân sách từng cấp. Việc thanh toán, quyết toán các khoản hỗ trợ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

2. Ngân sách trung ương thực hiện hỗ trợ tài chính cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương theo khả năng cân đối của ngân sách trung ương.

3. Ngân sách địa phương thực hiện hỗ trợ tài chính cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi địa phương theo khả năng cân đối của ngân sách địa phương và theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Mục 2

TRÌNH TỰ LẬP, PHÂN BỐ, GIAO, THỰC HIỆN DỰ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN

Điều 19. Lập, phân bổ và giao dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được ghi thành một chỉ tiêu riêng và được tổng hợp trong dự toán chung của địa phương và Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Việc lập, phân bổ và giao dự toán cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật đấu thầu, Nghị định của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ sở lập dự toán: Căn cứ vào diện tích (ha), khối lượng (m^3), nội dung công việc; giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm liền kề trước đó, định mức kinh tế kỹ thuật của cơ quan có thẩm quyền; mức hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này.

a) Xác định khối lượng, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi căn cứ vào bản đồ địa chính và bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai hoặc bản đồ giải thửa hoặc thực tế diện tích đất, mặt nước đang sản xuất; hình thức cấp nước, tưới, tiêu, thoát nước; hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (giữa tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức, cá nhân dùng nước) phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập bảng kê (kèm danh sách các hộ gia đình, diện tích của từng hộ gia đình) để xác định đối tượng, khối lượng, diện tích đất, mặt nước đang sản xuất được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai;

b) Đối với các địa phương chưa thành lập doanh nghiệp, tổ chức thủy lợi cơ sở chưa thực hiện ký Hợp đồng cấp nước, tưới nước, tiêu nước thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập bảng kê (kèm danh sách các hộ gia đình, diện tích của từng hộ gia đình) và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai;

c) Việc xác định diện tích đất, mặt nước đang sản xuất được hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi dựa trên diện tích đất, mặt nước được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt năm trước và dự kiến phần diện tích tăng, giảm do Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp và trình (nếu có);

d) Đối với trường hợp xác định theo nội dung công việc: Dự toán được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và các chi phí hợp lý để thực hiện nhiệm vụ;

đ) Đối với đơn vị khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, diện tích phục vụ xác định trên cơ sở diện tích phục vụ của đơn vị khai thác công trình thủy lợi địa phương.

3. Tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các địa phương:

a) Cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp xã giao nhiệm vụ rà soát, tổng hợp dự toán của các đơn vị thuộc cấp xã quản lý vào dự toán chi ngân sách cấp xã; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra và gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp;

b) Đối với các tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý một phần công trình nằm trong lưu vực hệ thống công trình thủy lợi của tổ chức khai thác công trình thủy lợi, cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng với tổ chức khai thác công trình thủy lợi chịu trách nhiệm tổng hợp dự toán và gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp chung;

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp dự toán của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc cấp tỉnh quản lý và các xã để gửi Sở Tài chính tổng hợp vào dự toán chi ngân sách nhà nước của địa phương hàng năm gửi Bộ Tài chính.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp dự toán của tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trong dự toán chi ngân sách trung ương.

Điều 20. Thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Trường hợp tổ chức khai thác công trình thủy lợi và tổ chức thủy lợi cơ sở cùng quản lý một công trình thủy lợi mà tổ chức khai thác công trình thủy lợi làm nhiệm vụ tạo nguồn hoặc tổ chức thủy lợi cơ sở được phân cấp quản lý một phần công trình trong hệ thống lưu vực công trình thủy lợi của tổ chức khai thác công trình thủy lợi thì tổ chức khai thác công trình thủy lợi ký hợp đồng với các tổ chức thủy lợi cơ sở làm căn cứ thanh toán kinh phí hỗ trợ.

2. Thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

a) Việc thanh toán theo hình thức rút dự toán qua Kho bạc Nhà nước. Sau khi dự toán được giao và phân bổ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, pháp luật có liên quan và các văn bản hướng dẫn Luật; lần đầu đơn vị được tạm ứng 60% kinh phí được giao dự toán trong năm. Việc tạm ứng đợt tiếp theo tối đa 30% kinh phí được giao dự toán trong năm khi đã thanh toán tối thiểu bằng 50% mức kinh phí đã tạm ứng đợt trước đó. Thanh toán lần cuối đối với số kinh phí còn lại được giao dự toán trong năm khi có biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công việc đã hoàn thành khi kết thúc nhiệm vụ hoặc sau khi hợp đồng được nghiệm thu, thanh lý. Quy trình, thủ tục, hồ sơ thanh toán, hạch toán kế toán các khoản chi ngân sách theo hình thức rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b) Cơ quan giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm về việc quyết định phương thức, nội dung giao nhiệm vụ; được áp dụng theo quy định như đối với giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước tại Nghị định của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Điều 21. Quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Việc quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi phải có đầy đủ các chứng từ để làm căn cứ thanh, quyết toán các khoản hỗ trợ tài chính (bản sao có xác nhận sao y bản chính hoặc bản sao chứng thực của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi):

a) Hợp đồng cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Bảng kê theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định này;

b) Biên bản nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Trường hợp có biến động về đối tượng, diện tích được hỗ trợ thì Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận phân tăng, giảm phát sinh;

c) Đối với các loại hình sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 30 của Luật Thủy lợi, cơ quan chuyên môn về thủy lợi trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận kết quả cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương; Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận kết quả cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tổ chức khai thác công trình thủy lợi địa phương trên cơ sở thực hiện quy trình vận hành công trình thủy lợi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 22. Xử lý thừa, thiếu kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Xử lý thừa, thiếu kinh phí đối với các tổ chức khai thác công trình thủy lợi: Hằng năm, sau khi quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Nếu số kinh phí được cấp lớn hơn số kinh phí được hỗ trợ theo quyết toán thì phải nộp trả ngân sách nhà nước phần chênh lệch, nếu số kinh phí được cấp thấp hơn số kinh phí được hỗ trợ theo quyết toán thì được ngân sách bổ sung theo quy định.

2. Quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của địa phương. Hằng năm, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có Quyết định phê duyệt gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính để tổng hợp theo quy định.

Trường hợp số kinh phí quyết toán thấp hơn số kinh phí được giao thì phần kinh phí còn dư không được chuyển sang năm sau; trường hợp số kinh phí quyết toán cao hơn số được giao dự toán (bao gồm cả phần ngân sách trung ương bổ sung cân đối và phần ngân sách địa phương tự đảm bảo) thì phần còn thiếu được bố trí vào dự toán ngân sách nhà nước năm sau theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị định này.

Chương IV

HỖ TRỢ KINH PHÍ PHÒNG, CHỐNG HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN, NGẬP LỤT, ÚNG

Điều 23. Phạm vi, đối tượng

1. Phạm vi áp dụng: Đối với những địa phương xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng từ cấp độ 3 trở lên theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai hoặc theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ: Ngân sách trung ương xem xét hỗ trợ các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và những địa phương khó khăn về ngân sách khi có đề nghị bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

Đối với những địa phương xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng dưới cấp độ 3 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ động bố trí kinh phí trong dự toán đã được giao trong năm; các địa phương chủ động bố trí ngân sách địa phương và các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện hỗ trợ theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai và pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức khai thác công trình thủy lợi, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị khác liên quan được giao thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Điều 24. Nội dung hỗ trợ kinh phí

1. Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương và các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn:

a) Sửa chữa công trình: Nạo vét cửa lấy nước, kênh mương; sửa chữa cống, đập; sửa chữa công trình thủy lợi khác; đào ao, giếng;

b) Mua mới máy bơm đã chiến có giá trị dưới 30 triệu đồng;

c) Tiền điện, dầu bơm nước vượt định mức so với mức sử dụng trong điều kiện thời tiết bình thường;

d) Đối với các địa phương bị ảnh hưởng của thủy triều được hỗ trợ bổ sung kinh phí đắp đập tạm ngăn mặn, trữ ngọt.

2. Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương và các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với phòng, chống ngập lụt, úng: Tiền điện, dầu bơm nước vượt định mức so với mức sử dụng trong điều kiện thời tiết bình thường.

Điều 25. Mức hỗ trợ của ngân sách trung ương

Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương không vượt quá 70% mức hỗ trợ theo nguyên tắc hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành do cấp có thẩm quyền quyết định theo từng thời kỳ.

Điều 26. Trình tự, thủ tục hỗ trợ kinh phí

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan xây dựng phương án, chủ động sử dụng ngân sách địa phương, dự phòng ngân sách, Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác để tổ chức triển khai thực hiện các giải pháp cấp bách phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng trên địa bàn. Kết thúc đợt thực chi, rà soát, tổng hợp, xác định số kinh phí thực chi, số kinh phí đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc bộ có giải pháp tổ chức và triển khai thực hiện các giải pháp cấp bách phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng; tổng hợp đề nghị hỗ trợ kinh phí từ các địa phương và các đơn vị khai thác công trình thủy lợi thuộc bộ; rà soát, đề xuất nhu cầu kinh phí hỗ trợ từ ngân sách trung ương theo quy định gửi Bộ Tài chính.

3. Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, rà soát, xác định kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương.

Điều 27. Hồ sơ xác định kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

1. Biên bản thống kê nhu cầu kinh phí và nội dung hỗ trợ phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng (theo mẫu tại Phụ lục kèm theo Nghị định này).

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với công trình do địa phương quản lý) hoặc tổ chức khai thác công trình thủy lợi tại nơi có công trình thủy lợi cần hỗ trợ lập Biên bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về nội dung và kinh phí cần hỗ trợ.

3. Cơ quan quản lý trực thuộc được Bộ Nông nghiệp và Môi trường ủy quyền hoặc được giao nhiệm vụ phối hợp với các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương lập Biên bản và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về nội dung, kinh phí cần hỗ trợ.

Điều 28. Báo cáo tình hình thực hiện, sử dụng kinh phí hỗ trợ phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

1. Chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo bổ sung kinh phí từ Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Tổ chức khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tiếp nhận, sử dụng kinh phí hỗ trợ phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí được hỗ trợ đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, hiệu quả. Trường hợp kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ sử dụng không hết, không đúng đối tượng và nội dung quy định, thực hiện thu hồi về ngân sách trung ương.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Thẩm quyền và trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Bộ Tài chính

a) Thông báo giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong trường hợp đặt hàng và khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở hồ sơ, kết quả thẩm định phương án giá và đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định pháp luật;

b) Tổng hợp dự toán, báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các khoản hỗ trợ tài chính khác của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương) và của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (các tổ chức khai thác công trình thủy lợi của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp kinh phí hỗ trợ thực hiện phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng của các địa phương và tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định;

d) Chịu trách nhiệm giải đáp các vướng mắc liên quan đến các quy định về giá, chính sách hỗ trợ và các nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính tại Nghị định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Xây dựng trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi; chỉ đạo biện pháp tưới tiết kiệm;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật; quy trình, quy phạm trong việc quản lý, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; kinh phí hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương;

c) Quyết định hoặc ủy quyền Quyết định phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và ủy quyền ký hợp đồng đặt hàng, đấu thầu cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Hàng năm lập dự toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý; tổng hợp dự toán, quyết toán gửi Bộ Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

đ) Lưu trữ hồ sơ phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý, hợp lệ về số liệu thẩm định, tài liệu thẩm định, mức giá đề xuất; phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá;

e) Quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác thuộc thẩm quyền quản lý trên cơ sở giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác do Bộ Tài chính thông báo theo quy định tại Nghị định này và quy định khác có liên quan;

g) Chịu trách nhiệm giải đáp các vướng mắc liên quan đến nội dung quy định về kỹ thuật, chuyên môn đối với các chi phí cần thiết để sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo đặc thù của ngành, lĩnh vực thủy lợi và các nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Nghị định này;

h) Tổ chức, sắp xếp lại các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi trực thuộc theo quy định tại Luật Thủy lợi và các quy định pháp luật khác có liên quan;

i) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, vận hành hệ thống các công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý tại trung ương;

k) Chỉ đạo các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trực thuộc bộ, các địa phương xây dựng kế hoạch phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng; triển khai các giải pháp để đảm bảo sản xuất nông nghiệp trên cơ sở tình hình thực tế và dự báo khí tượng, thủy văn, nguồn nước hàng năm.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Thực hiện phân cấp quản lý cụ thể các công trình thủy lợi, quyết định quy mô xác định điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của Luật Thủy lợi và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật theo thẩm quyền;

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi phối hợp với các Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện kiểm tra, rà soát diện tích, đối tượng được hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác về số liệu diện tích được hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

d) Quyết định hoặc ủy quyền Quyết định phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ và ủy quyền ký hợp đồng đặt hàng, đấu thầu cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

đ) Chỉ đạo Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường hằng năm xây dựng dự toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi cùng với dự toán, quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét quyết định; tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính;

e) Ban hành giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý theo quy định tại Nghị định này và quy định khác có liên quan;

g) Giám sát, kiểm tra việc thực hiện thu, chi, thanh quyết toán và sử dụng các khoản hỗ trợ của ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

h) Tổ chức sắp xếp lại các tổ chức khai thác công trình thủy lợi theo quy định tại Luật Thủy lợi và các quy định pháp luật khác có liên quan;

i) Phê duyệt báo cáo quyết toán diện tích, biện pháp tưới tiêu, nội dung công việc, kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các khoản hỗ trợ tài chính khác của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi;

k) Giám sát việc quản lý, vận hành hệ thống các công trình thủy lợi và thực hiện sử dụng tiết kiệm nước thuộc thẩm quyền quản lý tại địa phương;

l) Xây dựng kế hoạch tổng thể phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng cho từng năm phù hợp với thông tin dự báo khí tượng thủy văn, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng để có giải pháp cụ thể bảo đảm cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh.

4. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi

a) Chịu trách nhiệm xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, rà soát, báo cáo, đánh giá phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đảm bảo tính chính xác, tính hợp lý, hợp lệ theo quy định về số liệu, hồ sơ, tài liệu phương án giá và trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Trường hợp khi cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, những khoản chi phí không được coi là hợp lý, hợp lệ để hạch toán trong chi phí cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo kết luận của các cơ quan này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này, quy định hiện hành về kế toán, kiểm toán, thuế và các quy định pháp luật liên quan.

Trường hợp tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi do không thể xây dựng được phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi có thể đi thuê đơn vị tư vấn để xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi. Kết quả xây dựng phương án giá của đơn vị tư vấn được sử dụng làm một trong những căn cứ để tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi xem xét, quyết định trong việc lập phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi. Việc đi thuê đơn vị tư vấn xây dựng phương án giá thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Phục vụ đầy đủ, kịp thời đúng tiến độ về dịch vụ tưới nước và tiêu nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối đồng thời thực hiện triệt để chính sách tiết kiệm nước;

c) Hằng năm, các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thực hiện lập dự toán kế hoạch tài chính báo cáo các cơ quan có thẩm quyền để tổng hợp;

d) Tuân thủ việc kiểm tra, thanh tra khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện các quy định khác của pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân dùng nước

a) Thực hiện chính sách tưới tiêu tiết kiệm nước;

b) Phối hợp với tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc xác định diện tích đất, mặt nước được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo đúng quy định;

c) Tổng hợp, rà soát, nghiệm thu đối chiếu với tổ chức khai thác công trình thủy lợi về diện tích đã được tưới nước, tiêu nước phục vụ thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

6. Thẩm quyền và trách nhiệm của đơn vị sử dụng ngân sách và Kho bạc Nhà nước

a) Đơn vị sử dụng ngân sách: Khi thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm toàn diện trong quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước đảm bảo việc thanh toán cho tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan;

b) Kho bạc nhà nước: Căn cứ đề nghị của đơn vị sử dụng ngân sách, Kho bạc Nhà nước thực hiện tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đảm bảo có trong dự toán của cấp có thẩm quyền giao theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

7. Thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước đang trong quá trình đầu tư xây dựng

Đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước đang trong quá trình đầu tư xây dựng nhưng có những hạng mục công trình đã được nghiệm thu hoàn thành và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đưa vào khai thác, sử dụng để thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi: Chủ đầu tư căn cứ cách xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để đề xuất mức thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu tiền cụ thể thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý và chịu trách nhiệm toàn diện về việc vận hành, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, bảo đảm an toàn hồ đập, an toàn công trình thủy lợi.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, bảo đảm an toàn hồ đập, an toàn công trình thủy lợi thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý, bảo đảm việc vận hành và khai thác công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi gồm: Trung tâm; Ban; Trạm quản lý, khai thác công trình thủy lợi vẫn tiếp tục thực hiện như đối với các doanh nghiệp, tổ chức thủy lợi cơ sở trong thời gian thực hiện chuyển đổi sang các loại hình tổ chức khai thác công trình thủy lợi phù hợp với quy định của Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn.

2. Trường hợp kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026 đã được cấp phát, thanh toán bằng lệnh chi tiền theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện cấp phát, thanh toán bằng lệnh chi tiền theo dự toán được giao đến hết năm tài chính 2026.

Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). 70

TM. CHÍNH PHỦ

KT. THỦ TƯỚNG

THỦ TƯỚNG



Hồ Đức Phớc



Phụ lục

**MAU BIÊN BẢN THỐNG KÊ NHU CẦU KINH PHÍ
VÀ NỘI DUNG HỖ TRỢ PHÒNG, CHỐNG HẠN HÁN,
THiếu NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN, NGẬP LỤT, ÚNG**

(Kèm theo Nghị định số 115/2026/NĐ-CP
ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN

**Thống kê nhu cầu kinh phí và xác định nhiệm vụ xử lý công trình thủy lợi
phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng**

Hôm nay, ngày tháng năm tại, chúng tôi gồm:

1. Đại diện Bộ/Sở Nông nghiệp & Môi trường

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Ông (bà):.....Chức vụ.....

2. Đại diện Sở Tài chính (đối với địa phương):

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Ông (bà):.....Chức vụ.....

**3. Đại diện chính quyền cấp xã/Tổ chức khai thác công trình thủy lợi nơi
xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng**

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Đã tiến hành thống kê nội dung hỗ trợ phòng, chống hạn hán, thiếu nước,
xâm nhập mặn, ngập lụt, úng trên địa bàn như sau:

1. Thời điểm xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng (ngày
..... tháng năm)

2. Địa điểm xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

3. Số lượng và kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

TT	Công trình, thiết bị	Vị trí (Thôn Xã)	Khối lượng	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền (1.000 đ)	NSDP bố trí (1.000 đ)	NSTW hỗ trợ (1.000 đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
A	Phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn						
I	Sửa chữa công trình						
1	Nạo vét cửa lấy nước, kênh mương (trục chính)		m ³				
2	Công, đập		Km/ m ³				
3	Sửa chữa công trình khác		Km/ m ³				
4	Đào ao, giếng		m ³				
II	Mua mới máy bơm		Cái				
III	Nhiên liệu						
1	Điện		Kw/h				
2	Dầu		Lít				
IV	Đắp đập tạm		Km/ m ³				
B	Phòng, chống ngập lụt, úng						
1	Điện		Kw/h				
2	Dầu		Lít				

Biên bản được các thành viên có tên nêu trên thống nhất thông qua và được lập thành ... bản có giá trị pháp lý như nhau; mỗi cơ quan, đơn vị giữ bản.

**ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG/TỔ CHỨC KHAI
THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**
(Ký tên, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN BỘ/
SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG**
(Ký tên, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN
SỞ TÀI CHÍNH**
(Ký tên, đóng dấu)